

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	16
Báo cáo kiểm toán độc lập	17
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	19
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	23
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	26
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	28

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng

56/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018

Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng

34/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 3 tháng 1 năm 2019

Ban Đại diện Quỹ

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Ông Trần Châu Danh	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư
Ông Masafumi Takeshita	Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro
Ông Đặng Vj Thanh	Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Phát triển Kinh doanh

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 11, 149 - 151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, Ban đại diện Quỹ phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 19 đến trang 59. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Ông Đỗ Hùng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2023

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ đặt mục tiêu tăng trưởng vốn và tài sản của nhà đầu tư, phần đầu cao hơn mức tăng trưởng của Thị trường Chứng khoán Việt Nam (VN-Index) trong dài hạn, bằng việc đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Quỹ đã được kiểm toán, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 14,51% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư:

Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết có mức vốn hóa lớn trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam. Việc lựa chọn ngành nghề và công ty được thực hiện trên cơ sở đánh giá giá trị, phân tích cơ bản và đánh giá các yếu tố thị trường. Điều kiện lựa chọn công ty như sau:

- Là công ty trong nhóm dẫn đầu ngành nghề kinh doanh;
- Có tình trạng tài chính lành mạnh;
- Có dòng tiền ổn định, chất lượng tài sản tốt; và
- Có hệ thống quản trị doanh nghiệp tin cậy.

Lĩnh vực đầu tư chính của Quỹ là tập trung vào cổ phiếu niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu sắp niêm yết và các cổ phiếu doanh nghiệp cổ phần hóa.

Tài sản được phép đầu tư:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có quy định tại Bản Cáo bạch; và
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ; và
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (“QUỸ”) (tiếp theo)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

Cơ cấu đầu tư:

Tỷ trọng phân bổ tài sản đầu tư của Quỹ như sau:

Tài sản đầu tư	Tỷ trọng (%NAV của Quỹ)
Cổ phiếu	50% – 100%
Tiền gửi ngắn hạn (*)	0 – 49%
Tiền trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát	Là phần còn lại sau khi đầu tư vào hai (2) loại tài sản nêu trên.

(*) Kỳ hạn tối đa là ba (3) tháng. Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng có định mức tín nhiệm thích hợp, trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

Đồng thời, với phương pháp lựa chọn đầu tư năng động như trình bày sau đây, mức độ rủi ro ngắn hạn của Quỹ cũng tương ứng linh động theo từng thời điểm đầu tư.

Quỹ sẽ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động để tìm kiếm, xác định và lựa chọn các cơ hội đầu tư. Căn cứ vào các nghiên cứu, phân tích cơ bản nền kinh tế vĩ mô, phân tích công ty, các yếu tố thị trường, Quỹ sẽ xây dựng mô hình phân bổ tài sản phù hợp với mục tiêu đầu tư của Quỹ và phù hợp với điều kiện thị trường ở mỗi giai đoạn khác nhau. Đối với từng khoản đầu tư, Quỹ sẽ tập trung tìm kiếm và khai thác các khoản đầu tư có giá trị thị trường hấp dẫn so với giá trị cơ bản, các khoản đầu tư có xu hướng tăng trưởng dài hạn. Đồng thời Quỹ cũng xác định những rủi ro đối với danh mục đầu tư và có biện pháp kiểm soát đối với những rủi ro này. Nhờ đó, danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các tài sản đầu tư có chất lượng cao và có thể gia tăng được giá trị thông qua chiến lược quản lý đầu tư chủ động của Quỹ.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 1 năm 2019.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 10.797.931,20 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 107.979.312.000 Việt Nam đồng.

1.9 Chi số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN ("QUỸ") (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Như đã được đề cập trong Bản cáo bạch, Quỹ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu với mục tiêu chính là tăng trưởng giá trị vốn trong giai đoạn trung và dài hạn; do đó Quỹ có hạn chế trong việc chia cổ tức. Việc phân phối lợi nhuận (nếu có) sẽ dựa trên cơ sở báo cáo tài chính kiểm toán của Quỹ trong khuôn khổ quy định của pháp luật, theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ, được chấp thuận bởi Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

Việc chi trả lợi nhuận bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Mức chi trả lợi nhuận phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại điều lệ quỹ và được Đại hội nhà đầu tư thông qua;
- Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi chi trả lợi nhuận phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng; và
- Trường hợp phân phối lợi nhuận bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Hình thức phân phối lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị chứng chỉ quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị chứng chỉ quỹ phải được sự chấp thuận trước của Đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện quỹ). Chỉ những nhà đầu tư có tên trên danh sách nhà đầu tư sở hữu đơn vị chứng chỉ quỹ tại ngày chốt quyền mới được nhận cổ tức từ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của Pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội nhà đầu tư chấp thuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31.12.2022	31.12.2021	31.12.2020
	%	%	%
1. Danh mục chứng khoán	93,00	91,92	96,17
2. Tiền và tương đương tiền	6,27	7,60	2,99
3. Tài sản khác	0,73	0,48	0,84
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31.12.2022	31.12.2021	31.12.2020
1. NAV của Quỹ (VND)	132.813.824.473	155.356.470.595	102.601.036.261
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	10.797.931,20	9.459.789,45	8.125.094,24
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	12.299,93	16.422,82	12.627,67
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	16.789,71	16.605,09	12.627,67
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	11.501,69	11.909,83	7.497,48
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	(25,10)	30,05	20,98
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
10. Phân phối góp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
12. Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,77	3,13	3,42
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	192,58	267,95	180,62

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	(25,10)	(25,10)
3 năm	17,84	5,62
Từ khi thành lập	23,00	5,32

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31.12.2022	31.12.2021	31.12.2020
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	(25,10)	30,05	20,98

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM BÁO CÁO

Năm 2022 được xem là năm nhiều rủi ro đối với nền kinh tế toàn cầu, các khó khăn được dự báo là rất lớn và có thể kéo dài trong các năm sau, có thể đẩy các quốc gia trên thế giới vào suy thoái. Xung đột vũ trang giữa Ukraine – Nga góp phần làm thương mại toàn cầu bị tác động tiêu cực, chuỗi cung ứng bị đứt gãy, tình trạng thiếu hụt hàng hóa quan trọng như lương thực, khí đốt, dầu mỏ cũng như giá cả hàng hóa khác trên thế giới tăng mạnh. Bên cạnh xung đột giữa Ukraine - Nga, Trung Quốc còn áp dụng chính sách zero-covid trong suốt năm 2022 đã làm trầm trọng thêm khó khăn trong thương mại toàn cầu. Lạm phát tại Mỹ, châu Âu tăng mạnh, gần mức 2 con số, khiến các quốc gia này đẩy nhanh tiến độ thắt chặt tiền tệ và tăng lãi suất.

Đối với tình hình trong nước, Chính Phủ đã chỉ đạo mở cửa kinh tế sau dịch bệnh, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế để không lỡ nhịp với đà phục hồi của kinh tế thế giới. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ trong 2 năm 2022-2023. Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công với các dự án hạ tầng trọng điểm làm động lực cho phát triển kinh tế toàn xã hội. Các chính sách này ban đầu được đánh giá đã phát huy tác động, hiệu quả, tạo động lực khôi phục và phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Kinh tế - Xã hội năm 2022 của nước ta đã đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực có xu hướng phục hồi và tăng trưởng trở lại.

Trong bối cảnh chung như vậy, kinh tế vĩ mô của Việt Nam được đánh giá ổn định và phục hồi tốt, Moody trong kỳ đánh giá tháng 9 năm 2022 đã nâng 1 hạng thành Ba2 - ổn định từ mức Ba3 - tích cực. Nền kinh tế vẫn tăng trưởng mạnh với GDP năm 2022 công bố cao hơn mức dự báo ban đầu, đạt 8,02%, tuy nhiên cần lưu ý tốc độ tăng quý 4 năm 2022 đã không còn duy trì động lực như ba quý đầu năm khi chỉ đạt 5,92% so với cùng kỳ năm ngoài. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2022 ghi nhận mức kỷ lục 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 371,8 tỷ USD, tăng 10,6%; nhập khẩu hàng hóa đạt 360,6 tỷ USD, tăng 8,4%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD (so với mức suất siêu năm 2021 là 3,3 tỷ USD). Chỉ số quản trị mua hàng – PMI đã duy trì giữ trên mức trung bình 50 liên tục trong 13 tháng đến tháng 10 năm 2022, tuy nhiên sau đó PMI của Việt Nam đã rơi xuống dưới mức trung bình 50 trong hai tháng cuối năm 2022 khi ngành sản xuất bắt đầu suy giảm và kết thúc năm 2022 ở mức 46,4 trong tháng 12. PMI kỳ tháng 12 cho thấy các điều kiện kinh doanh đang suy giảm do các áp lực về chi phí sản xuất đầu vào cũng như thiếu hụt đơn hàng đang ngày càng lớn. Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ("FDI") năm 2022 duy trì tích cực, số liệu cập nhật của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy tính đến cuối năm 2022, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài đạt 27,72 tỷ USD, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi ngược lại, vốn thực hiện của dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 22,4 tỷ USD tăng 13,5% so với 2021. Mặc dù áp lực lạm phát trong năm 2022 là rất lớn, các mặt hàng thực phẩm và xăng dầu, dịch vụ giáo dục đều tăng cao, tuy nhiên lạm phát bình quân tiếp tục được kiểm soát tốt, với mức tăng nhẹ hơn so với thế giới và nằm dưới mức mục tiêu 4% của Quốc hội (lạm phát bình quân tăng 3,15% so với 2021).

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

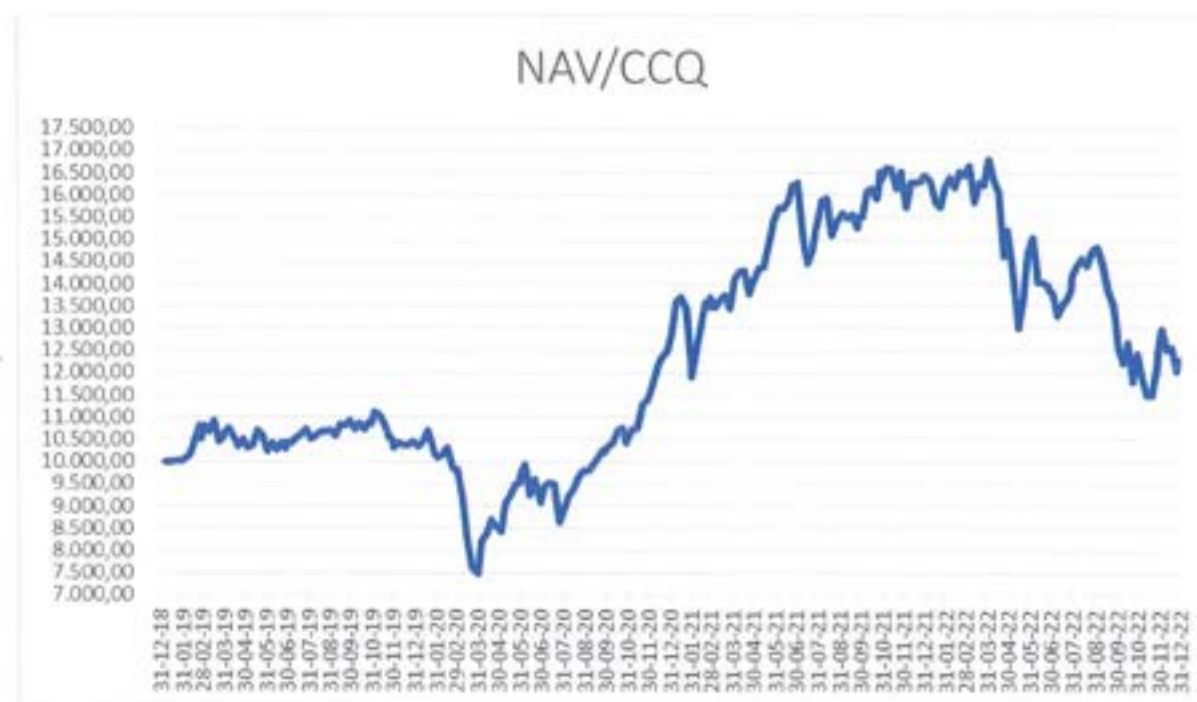
4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chi tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(25,10)	17,84	23,00
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	(25,10)	5,62	5,32
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



Thay đổi NAV:

Chi tiêu	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	132.813.824.473	155.356.470.595	(14,51)
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	12.299,93	16.422,82	(25,10)

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Trong giai đoạn này, do giá thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ giảm nên tổng NAV của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 giảm 14,51%, NAV/CCQ của Quỹ giảm 25,10% so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

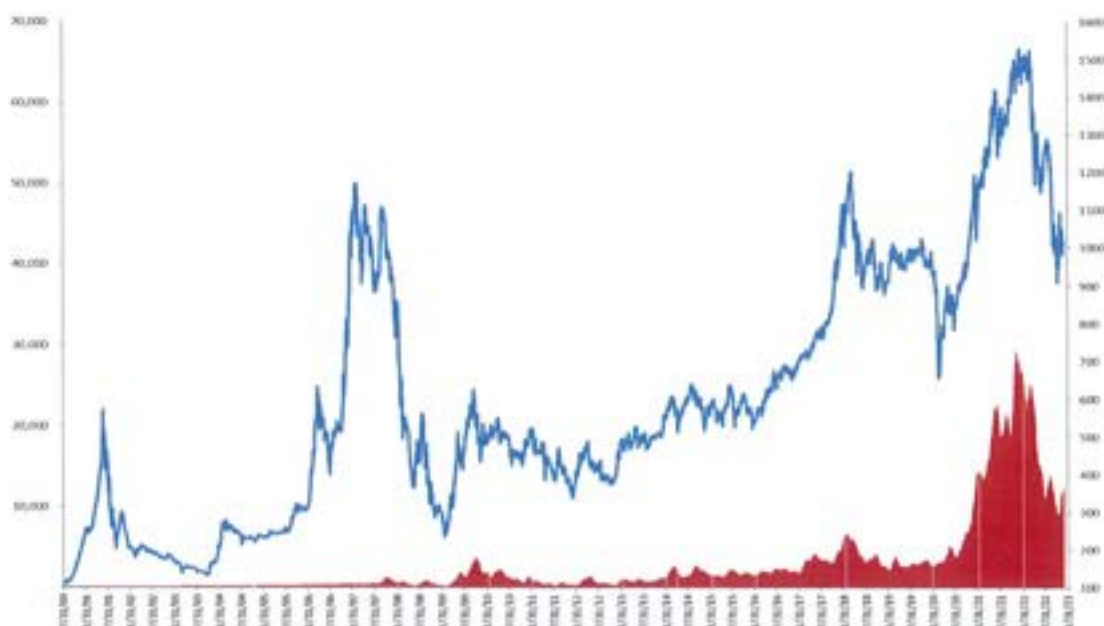
Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	934	1.242.261,44	11,50
Từ 5.000 – dưới 10.000	92	658.467,37	6,10
Từ 10.000 – dưới 50.000	62	1.190.472,82	11,03
Từ 50.000 – dưới 500.000	8	706.729,57	6,55
Từ 500.000	1	7.000.000,00	64,83
Tổng cộng	1.097	10.797.931,20	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngầm. Tất cả các chi phí của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Biểu đồ bên dưới thể hiện diễn biến chỉ số VN-Index (dây màu xanh, chiều qua trục bên phải) và giá trị giao dịch (cột màu đỏ, chiều qua trục bên trái, đơn vị: tỷ đồng/ ngày)



QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Năm 2022, nền kinh tế Việt Nam có nhiều khó khăn và thuận lợi đan xen nhau. Sự thuận lợi được phản ánh khi thị trường chứng khoán trong quý 1 năm 2022 tăng trưởng tốt có lúc đạt kỷ lục với VN-index là 1.525 điểm. Tuy nhiên với các khó khăn trong tháng 3 trở đi bao gồm (1) yếu tố bên ngoài với khủng hoảng địa chính trị giữa Nga và Ukraina, nhiều quốc gia thắt chặt tiền tệ chống áp lực lạm phát và lãi suất tăng mạnh; (2) trong nước với hàng loạt vụ án liên quan đến thao túng chứng khoán và phát hành trái phiếu sai quy định được các cơ quan chức năng xử lý làm giảm niềm tin của các nhà đầu tư; các chỉ số vĩ mô càng về cuối năm đã không còn giữ ổn định so với đầu năm..., các khó khăn này đã tác động tiêu cực đến thị trường, VN-index đóng cửa ngày 31 tháng 12 năm 2022 lùi về mốc 1.007 điểm, giảm mạnh 32,8% so với đầu năm 2022. Thanh khoản của toàn thị trường không còn được duy trì, với giá trị giao dịch giảm từ mức trung bình gần 22.000 tỷ đồng trên một phiên giao dịch năm 2021 xuống 17.160 tỷ đồng trong năm 2022, giảm 22%. Mặc dù các nhà đầu tư nước ngoài đã quay lại thị trường, đặc biệt là đối với dòng vốn ngoại đầu tư vào thị trường Việt Nam thông qua các quỹ danh mục hoán đổi ("ETF").

Ngoài ra, với mong muốn phát triển thị trường chứng khoán được minh bạch, hướng dòng tiền của nền kinh tế vào lĩnh vực sản xuất, giảm dần đầu cơ vào các kênh tài sản như chứng khoán, bất động sản, chính phủ đã bắt đầu kiểm soát các giao dịch bất hợp pháp trên thị trường chứng khoán, các loại trái phiếu kém chất lượng đã phát hành trong thời gian qua. Nhiều cá nhân và tổ chức đã bị xem xét xử lý hình sự liên quan đến các hoạt động trên. Trong ngắn hạn đã gây tâm lý tiêu cực đến thị trường, dẫn đến những biến động mạnh từ Quý 2 đến nay. Tuy nhiên trong dài hạn dự kiến thị trường vẫn có nhiều động lực tăng trưởng mới như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp có thể được cải thiện sau khi hoạt động sản xuất gần như đã trở lại bình thường, gói kích thích kinh tế trị giá 350.000 tỷ đã được Quốc Hội thông qua và tiếp tục được Chính Phủ triển khai trong năm 2023, các giải pháp làm minh bạch hóa thị trường nhằm hướng đến việc nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam trong vài năm tới bắt đầu được kỳ vọng và thực thi. Mặc dù vậy nhưng nhiều khó khăn trước mắt vẫn còn đó như thiếu hụt đơn hàng xuất khẩu do nhu cầu thế giới giảm, giá cả đầu vào tiếp tục duy trì mức cao, khả năng tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp là hạn chế khi các Ngân hàng đã siết chặt các điều kiện cho vay cũng như chính sách hạn chế tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng Nhà nước.

Trong thực tế, luôn có những sự kiện xảy ra và ảnh hưởng tiêu cực lên thị trường chứng khoán; tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của các biến cố thường mang tính chất ngắn hạn so với cả quá trình phát triển bền vững lâu dài của nền kinh tế và thị trường chứng khoán. Những bất ổn vĩ mô của nền kinh tế hoặc các sự kiện tiêu cực sẽ qua đi và dần được điều chỉnh để giúp nền kinh tế phục hồi. Việt Nam đã có nhiều kinh nghiệm trong việc điều hành nền kinh tế vượt qua các giai đoạn khó khăn. Vì vậy chúng tôi tin rằng với nhiều giải pháp hợp lý trong điều hành vĩ mô thời gian gần đây cũng như nỗ lực đẩy lùi các hoạt động đầu cơ, lũng đoạn thị trường, giữ lạm phát và tỷ giá ổn định, điều hành giảm giá xăng dầu, thị trường chứng khoán sẽ dần phục hồi, niềm tin của nhà đầu tư trở lại cùng với triển vọng tích cực hơn thì thị trường chứng khoán sẽ tiếp tục phục hồi và tăng trưởng trong dài hạn. Các tổ chức quốc tế đều đồng thuận cho rằng nền kinh tế Việt Nam là điểm sáng hiếm hoi trong bối cảnh suy thoái toàn cầu. Nền kinh tế Việt Nam dự báo sẽ hồi phục dần và tăng trưởng ổn định trong các năm tiếp theo. Trong trung dài hạn thị trường Chứng khoán Việt Nam vẫn sẽ nhiều tiềm năng phát triển khi:

- Với môi trường kinh tế vĩ mô: Việt Nam được đánh giá phát triển ổn định thể hiện qua các tiêu chí như tăng trưởng GDP cao, lạm phát được kiểm soát ở mức vừa phải so với các quốc gia khác, tỷ giá giao động trong biên độ không quá lớn (dù có vài thời điểm và sự kiện đặc biệt làm tỷ giá biến động mạnh nhưng chỉ trong thời gian khá ngắn), tình hình thu hút FDI vẫn được duy trì chưa có dấu hiệu tiêu cực,... Như vậy, nền kinh tế Việt Nam đang tiếp tục bước trên chu kỳ kinh tế đi lên.
- Về đánh giá Thị trường Chứng khoán: với định giá hợp lý và mức sinh lời hấp dẫn hơn so với các thị trường trong khu vực (mức giá trên thu nhập cổ phiếu ("PER") hợp lý trong khi mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu ("ROE"), mức sinh lời trên tài sản ("ROA") khá cao). Tầng lớp trung lưu tăng lên và tham gia ngày càng nhiều vào thị trường chứng khoán, thể hiện qua số tài khoản mở mới tăng mạnh trong 2 năm qua.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Ngoài ra, các yếu tố mang tính sự kiện, xúc tác tạo động lực tăng trưởng cho Thị trường Chứng khoán như (i) việc nới room cho Nhà đầu tư nước ngoài; (ii) thúc đẩy cổ phần hóa và niêm yết Doanh nghiệp Nhà nước. Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công từ giai đoạn năm 2022-2023 cùng với gói hỗ trợ phát triển kinh tế đang được kỳ vọng Quốc hội thông qua trong năm 2022; (iii) triển vọng nâng hạng Thị trường Việt Nam (FTSE Russel và MSCI Emerging Market); (iv) tích cực đẩy mạnh tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTAs); (v) thu hút vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán thông qua các sản phẩm như quỹ chỉ số, hợp đồng tương lai, quyền chọn và Luật chứng khoán mới hiệu lực từ năm 2021.

Trong ngắn hạn, chúng tôi vẫn khuyến nghị thận trọng với những rủi ro vĩ mô có thể tiếp tục xấu đi và ảnh hưởng sâu rộng đến tình hình kinh tế Việt Nam cũng như trên toàn thế giới: lạm phát đã tăng cao ở hầu hết các nền kinh tế lớn, bong bóng tài sản có dấu hiệu được thổi phồng khắp nơi trên thế giới do các chính sách ới ạt nới lỏng tiền tệ để kích thích kinh tế phục hồi tăng trưởng hậu Covid-19, môi trường lãi suất tăng cao và chính sách thắt chặt tiền tệ, bất ổn địa chính trị là những ẩn số không lường trước được. Đối với trong nước, rủi ro thị trường trái phiếu doanh nghiệp và nợ xấu của hệ thống ngân hàng chưa đo lường hết quy mô và bức tranh rủi ro ngày càng rõ ràng hơn. Việc giữ ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng như hiện nay được đánh giá là nhiệm vụ khá thách thức cho Chính Phủ.

Trong dài hạn, với các yếu tố cơ bản về giá trị kết hợp với các yếu tố định tính như phân tích ở trên cho thấy Thị trường Chứng khoán Việt Nam trong thời gian tới tiếp tục có những kịch bản sáng sủa cùng với kỳ vọng tiếp tục khởi sắc dần của nền kinh tế, tạo tiền đề cho sự phát triển lâu dài trong những năm tiếp theo; và dĩ nhiên bức tranh sáng sủa phải kèm theo những giải pháp về tác động từ các rủi ro từ bên ngoài không quá lớn, lạm phát và tỷ giá kiểm soát tiếp tục ổn định, rủi ro của hệ thống ngân hàng thương mại trong tầm kiểm soát.

6 THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ:

Ông Trần Châu Danh Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư	Trình độ chuyên môn <ul style="list-style-type: none">• Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, Đại học Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh;• Cử nhân Ngân hàng, Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;• Thạc sỹ Kinh tế Phát triển, Chương trình Cao học Kinh tế Phát triển Việt Nam – Hà Lan, Thành phố Hồ Chí Minh;• Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);• Văn bằng Chuyên gia Phân tích Kỹ thuật Thị trường Chứng khoán CMT (Chartered Market Technician);• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Kinh nghiệm làm việc <p>Ông có hai mươi (20) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Ông đã tham gia hoạt động vào Thị trường Chứng khoán Việt nam từ khi thị trường mới được thành lập. Trước khi gia nhập Công ty, ông đã làm việc tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam với vai trò là Phó Tổng Giám đốc Đầu tư, phụ trách các hoạt động đầu tư và quản lý tài sản nợ có từ năm 2011. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam, ông Danh từng giữ các vị trí chủ chốt tại các công ty quản lý quỹ trong và ngoài nước, đặc biệt ông Danh có hơn bảy (07) năm kinh nghiệm tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (trước đó có tên là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Prudential Việt Nam).</p>
---	---

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo):

<p>Ông Masafumi Takeshita Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro</p>	<p>Trình độ chuyên môn</p> <ul style="list-style-type: none">• Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Hitotsubashi, Nhật Bản;• CMA level 2, Hiệp hội phân tích chứng khoán Nhật Bản (SAAJ). <p>Kinh nghiệm làm việc Ông đã có mười (10) năm kinh nghiệm làm việc và nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, đầu tư ở nước ngoài. Trước khi sang Việt Nam làm việc tại Công ty, ông đã có hơn bốn (04) năm kinh nghiệm ở vị trí cấp cao phụ trách hoạt động tín dụng của Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Nhật Bản; một trong những công ty bảo hiểm hàng đầu và uy tín tại Nhật Bản có trụ sở chính tại Tokyo. Trước đó, ông đã có thời gian làm việc tại bộ phận phân tích của Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Singapore.</p>
<p>Ông Đặng Vj Thanh, Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Phát triển Kinh doanh</p>	<p>Trình độ chuyên môn</p> <ul style="list-style-type: none">• Cử nhân Kinh tế Thương mại, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh,• Cử nhân Anh ngữ, Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;• Chứng chỉ Quốc tế chuyên ngành Bảo hiểm Nhân thọ: Fellowship, Life Management Institute (FLMI);• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. <p>Kinh nghiệm làm việc Ông đã có hơn mười lăm (15) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, quản lý quỹ; trong đó hơn mười (10) năm được đề bạt vào các chức danh quản lý tại các công ty quản lý quỹ hàng đầu Việt Nam. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, ông từng là Trưởng phòng Kinh doanh và Tiếp thị tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam và sau đó đảm nhiệm vị trí Giám đốc Kinh doanh, Khối khách hàng cá nhân của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (trước đó có tên là VinaWealth). Ông có sự am hiểu sâu sắc về thị trường quỹ mở và tích cực đóng góp cho sự phát triển của thị trường quỹ mở tại Việt Nam.</p>

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Người điều hành Quỹ:

Ông Đặng Nguyễn Trường Tài, Phó Giám đốc Đầu tư	<i>Trình độ chuyên môn</i> <ul style="list-style-type: none">• Cử nhân Tài chính Doanh nghiệp, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;• Thạc sỹ Quản trị Chương trình cao học Đại học UQAM (University of Quebec at Montreal, Canada);• CFO của PACE phối hợp với Học viện Quản trị Tài chính Hoa Kỳ AAFM;• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. <i>Kinh nghiệm làm việc</i> <p>Ông có hơn mười lăm (15) năm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính ngân hàng, trong đó có hơn mười (10) năm giữ chức vụ Phụ trách đầu tư cổ phiếu tại các Công ty: Công ty Quản lý Quỹ Nhân Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam và Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam.</p>
Bà Trần Thị Anh Trâm, Trưởng phòng Cao cấp Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ	<i>Trình độ chuyên môn</i> <ul style="list-style-type: none">• Cử nhân Luật, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh;• Cử nhân chuyên ngành Kế toán-Kiểm toán, Đại học Văn Lang;• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. <i>Kinh nghiệm làm việc</i> <p>Trên mười lăm (15) năm làm việc trong lĩnh vực tài chính kế toán và đầu tư. Trong đó có hơn mười (10) năm kinh nghiệm quản lý tài sản tại các Công ty: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam.</p>

Ban đại diện Quỹ:

Ông Đỗ Hùng Việt Chủ tịch	<p>Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm ở nhiều vị trí quản lý trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, đầu tư.</p> <p>Ông từng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC"). Trước đó, ông đã từng giữ cương vị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc HSC và Phó Chủ tịch Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam ("VASB"). Trước khi gia nhập HSC, ông đã có bốn (4) năm làm việc tại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh ("HIFU") với vị trí Trưởng phòng ủy thác.</p>
-------------------------------------	--

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFTN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ (tiếp theo):

<p>Ông Huỳnh Văn Dũng Thành viên</p>	<p>Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán và cung cấp dịch vụ chuyên ngành trong lĩnh vực kiểm toán.</p> <p>Ông hiện đang là Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam ("VAE"). Ông đã có thời gian đảm nhiệm cương vị Giám đốc của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn An Việt; và đã từng là Chủ nhiệm Kiểm toán cao cấp của VACO – Deloitte JV.</p> <p>Ông có Chứng chỉ Kiểm toán viên quốc gia ("CPA"), là thành viên Hội Kiểm toán Hành nghề Việt Nam ("VACPA"), thành viên Hội Kế toán Kiểm toán Việt Nam ("VAA") và thành viên Hội tư vấn Thuế Việt Nam ("VTCA").</p>
<p>Ông Nguyễn Gia Huy Chương Thành viên</p>	<p>Ông đã có hai mươi (20) năm kinh nghiệm về tư vấn doanh nghiệp, tư vấn thuế và bất động sản. Công việc của ông chủ yếu trong các lĩnh vực: tư vấn về doanh nghiệp, mua bán và sáp nhập và mở rộng danh mục khách hàng đến cả các lĩnh vực chuyên môn nhất: bất động sản, nghỉ dưỡng, xây dựng, tài chính công nghệ, y tế, ẩm thực và đồ uống ("F&B"), quản lý cảng, vận tải và viễn thông.</p> <p>Hiện tại, ông đang đóng vai trò là Luật sư điều hành của Global Vietnam Lawyers LLC ("GV Lawyers"), một công ty luật quốc tế được thành lập gần đây bởi một nhóm luật sư tận tâm và giàu kinh nghiệm, những người đã tạo dựng và đẩy mạnh sự nghiệp của mình tại các công ty luật hàng đầu của Việt Nam. Trong đó, gần đây nhất, có Công ty luật Phước & Các Cộng sự ("Phuoc & Partners"). Ông đã có hơn 10 năm liên tục trong vai trò là Giám đốc và là Luật sư điều hành của Phuoc & Partners.</p> <p>Ông có bằng Thạc sĩ luật chuyên ngành Luật Thương mại Quốc tế tại Trường Luật Bristol Law School, Đại học UWE Bristol, UK; là thành viên Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh và thành viên Hiệp hội Luật sư Châu Á Thái Bình Dương.</p>

Thay mặt cho Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam


Ông Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là ngân hàng Giám sát của Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ DFVN-CAF" hay "Quỹ") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm 2022, Quỹ DFVN-CAF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ" hay "CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan;
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ DFVN-CAF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- c) CTQLQ đã có quy trình phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- d) Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư; và
- e) Công ty Quản lý Quỹ đã tuân thủ các quy định về hạn chế vay, hạn chế giao dịch được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2023
Đại diện Ngân hàng Giám sát



Võ Hồng Nhung
Trưởng Phòng Bộ Phận Nghiệp Vụ Chứng Khoán

Trần Thị Phương Nhi
Bộ phận Nghiệp vụ Chứng khoán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 19 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp luật liên quan bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Vĩ Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4601-2023-006

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13011
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
01	I. (LỖ)/THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(37.607.055.577)	36.987.568.059
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	2.923.479.800	1.749.523.140
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5.2	(9.375.643.099)	40.559.572.673
05	1.4. Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(31.267.791.791)	(5.382.420.223)
06	1.5. Thu nhập khác		112.899.513	60.892.469
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(753.628.160)	(983.010.150)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(753.628.160)	(983.010.150)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ		(3.245.521.581)	(3.134.771.518)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(2.162.444.212)	(1.974.576.589)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	5.5	(345.316.411)	(396.639.879)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(92.399.999)	(92.399.999)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(iii)	(145.200.007)	(145.200.007)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	8(a)(ii)	(161.582.889)	(192.606.644)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(157.019.363)	(152.200.000)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(181.558.700)	(181.148.400)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(41.606.205.318)	32.869.786.391

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>(41.606.205.318)</u>	<u>32.869.786.391</u>
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	6.9	(10.338.413.527)	38.252.206.614
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện	6.9	(31.267.791.791)	(5.382.420.223)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>(41.606.205.318)</u>	<u>32.869.786.391</u>



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	8.355.662.053	12.033.839.111
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		8.355.662.053	12.033.839.111
120	2. Các khoản đầu tư thuần	6.2	123.897.298.400	145.383.405.800
121	2.1. Các khoản đầu tư		123.897.298.400	145.383.405.800
130	3. Các khoản phải thu		965.524.000	751.470.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	375.624.000	403.394.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức các khoản đầu tư		589.900.000	348.076.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		589.900.000	348.076.000
100	TỔNG TÀI SẢN		133.218.484.453	158.168.714.911
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.4	-	2.343.610.150
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		588.078	1.658.032
316	6. Chi phí phải trả	6.5	131.832.000	125.000.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.6	43.900.000	81.000.000
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.7	228.339.902	260.976.134
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		404.659.980	2.812.244.316

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	132.813.824.473	155.356.470.595
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		107.979.312.000	94.597.894.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		122.906.079.100	102.812.899.400
413	1.2. Vốn góp mua lại		(14.926.767.100)	(8.215.004.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		12.210.544.942	6.528.403.246
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.9	12.623.967.531	54.230.172.849
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	12.299,93	16.422,82
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.8	10.797.931,20	9.459.789,45



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

STT	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu năm	155.356.470.595	102.601.036.261
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	(41.606.205.318)	32.869.786.391
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	(41.606.205.318)	32.869.786.391
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	19.063.559.196	19.885.647.943
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	28.807.223.275	26.452.648.765
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(9.743.664.079)	(6.567.000.822)
IV	NAV của Quỹ cuối năm	132.813.824.473	155.356.470.595
V	NAV trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại cuối năm	<u>12.299,93</u>	<u>16.422,82</u>



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Ánh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2022 VND	Tổng giá trị tại ngày 31.12.2022 VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	VCB	156.000	80.000	12.480.000.000	9,37
2	FPT	110.000	76.900	8.459.000.000	6,35
3	VNM	86.000	76.100	6.544.600.000	4,91
4	ACB	286.750	21.900	6.279.825.000	4,71
5	REE	83.000	71.500	5.934.500.000	4,45
6	DPM	130.000	42.950	5.583.500.000	4,19
7	GAS	52.000	101.500	5.278.000.000	3,96
8	DCM	195.000	26.500	5.167.500.000	3,88
9	SAB	29.000	166.900	4.840.100.000	3,63
10	PNJ	50.666	89.900	4.554.873.400	3,42
11	GMD	95.000	45.400	4.313.000.000	3,24
12	BID	107.000	38.600	4.130.200.000	3,10
13	MSN	43.000	93.000	3.999.000.000	3,00
14	VPB	217.000	17.900	3.884.300.000	2,92
15	VHC	47.000	69.800	3.280.600.000	2,46
16	DGC	55.000	58.900	3.239.500.000	2,43
17	HPG	173.000	18.000	3.114.000.000	2,34
18	BVH	60.000	46.600	2.796.000.000	2,10
19	STB	120.000	22.500	2.700.000.000	2,03
20	CTG	97.000	27.250	2.643.250.000	1,98
21	PVD	148.000	17.850	2.641.800.000	1,98
22	MBB	147.000	17.100	2.513.700.000	1,89
23	KDH	92.000	26.500	2.438.000.000	1,83
24	BWE	47.000	49.500	2.326.500.000	1,75
25	NLG	74.000	31.000	2.294.000.000	1,72
26	PHR	45.000	39.400	1.773.000.000	1,33
27	GVR	120.000	13.800	1.656.000.000	1,24
28	TCB	54.000	25.850	1.395.900.000	1,05
29	MWG	30.000	42.900	1.287.000.000	0,97
30	VCS	16.000	56.200	899.200.000	0,67
31	POW	72.000	10.650	766.800.000	0,58
32	HDG	22.000	31.400	690.800.000	0,52
33	HDB	43.000	15.950	685.850.000	0,51
34	SSI	37.000	17.700	654.900.000	0,49
35	VIB	34.000	19.000	646.000.000	0,48
36	HCM	32.000	20.000	640.000.000	0,48
37	PVT	28.000	22.000	616.000.000	0,46
38	PLX	13.000	31.700	412.100.000	0,31
39	VGC	10.000	33.800	338.000.000	0,25
				123.897.298.400	93,00

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
 (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị tại ngày 31.12.2022 VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
IV	Các tài sản khác		
1	Phải thu về tiền bán các khoản đầu tư	375.624.000	0,29
2	Phải thu rỗng về thu nhập cổ tức các khoản đầu tư	589.900.000	0,44
		965.524.000	0,73
VI	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	8.355.662.053	6,27
		8.355.662.053	6,27
VII	Tổng giá trị danh mục	133.218.484.453	100,00



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
 Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
 Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
 Phụ trách
 Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
 Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
 Trưởng phòng Cao cấp
 Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế TNDN		(41.606.205.318)	32.869.786.391
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:			
03	Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	31.267.791.791	5.382.420.223
04	Tăng/(giảm) chi phí trích trước		6.832.000	(13.500.000)
05	3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(10.331.581.527)	38.238.706.614
20	Tăng các khoản đầu tư		(9.781.684.391)	(50.399.404.673)
06	Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		27.770.000	252.770.275
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(241.824.000)	(126.776.000)
10	(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		(2.343.610.150)	1.911.462.900
11	Giảm phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		-	(88.000)
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(1.069.954)	1.011.184
14	Giảm phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(37.100.000)	(691.200.000)
15	Giảm phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		-	(236.580.656)
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ mở		(32.636.232)	75.411.298
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.741.736.254)	(10.974.687.058)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.8	28.807.223.275	26.452.648.765
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.8	(9.743.664.079)	(6.567.000.822)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.063.559.196	19.885.647.943
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.678.177.058)	8.910.960.885

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	12.033.839.111	3.122.878.226
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		11.952.839.111	2.350.678.226
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		81.000.000	772.200.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	8.355.662.053	12.033.839.111
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		8.311.762.053	11.952.839.111
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		43.900.000	81.000.000
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(3.678.177.058)	8.910.960.885



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2023

mye

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

1.1 Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 34/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 3 tháng 1 năm 2019. Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 75.121.600.000 Đồng Việt Nam tương đương với 7.512.160 chứng chỉ quỹ ("CCQ"). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành ngày 3 tháng 1 năm 2019 và sửa đổi lần gần nhất ngày 22 tháng 4 năm 2021. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán số 56/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018. Theo quy định của giấy phép này, vốn huy động tối thiểu của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"). Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 75.121.600.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.8.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu là tăng trưởng vốn và tài sản của Nhà đầu tư, phần đầu cao hơn mức tăng trưởng của Thị trường Chứng khoán Việt Nam (VN-Index) trong dài hạn, bằng việc đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định hàng tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Ba. Nếu ngày định giá tuần rơi vào ngày nghỉ của thị trường chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì ngày định giá tuần của Quỹ sẽ được chuyển sang thứ Ba (ngày làm việc) của tuần tiếp theo. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng tổng giá trị các tài sản Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan tại thời điểm xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC chi tiết như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2	Ngoại tệ	<ul style="list-style-type: none"> Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3	Tiền gửi kỳ hạn	<ul style="list-style-type: none"> Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	<ul style="list-style-type: none"> Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5	Đối với các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	<ul style="list-style-type: none"> Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thủy hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
Trái phiếu		
6	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc - Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá và phải được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu (trái phiếu)		
7	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc <ul style="list-style-type: none"> Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none"> Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> Giá trị sổ sách; hoặc Giá mua; hoặc Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
9	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> Giá được xác định là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> Giá trị sổ sách; hoặc Mệnh giá; hoặc Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<ul style="list-style-type: none"> Giá được xác định là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
11	Cổ phần, phần vốn góp khác	<ul style="list-style-type: none"> Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> Giá trị sổ sách; hoặc Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng khoán phái sinh		
12	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại Ngày Giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
13	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Các tài sản khác		
14	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch một (1) lần một (1) tuần, vào các ngày thứ Ba hàng tuần. Việc tăng tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai, cập nhật tại Bản cáo bạch, báo cáo Đại hội nhà đầu tư và cập nhật sửa đổi này tại Điều lệ Quỹ, thông báo cho Ngân hàng Giám sát và công bố thông tin theo quy định. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

Nếu ngày giao dịch CCQ là ngày nghỉ của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì Ngày Giao dịch của Quỹ sẽ được chuyển sang Thứ ba (ngày làm việc) của tuần tiếp theo.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau đây:

- a) Danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành;
- b) Ngoại trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng giám sát, Quỹ không đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) gồm: tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ và quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 98;
- e) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- f) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- g) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của Quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm: công cụ thị trường tiền tệ bao gồm các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành và quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ năm phần trăm (5%) trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- i) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ, chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán do Công ty Quản lý Quỹ quản lý;
- j) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- k) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm (b), (c), (d), (e), (f), (g) và (j) nêu trên nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

- i) Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ii) Do thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- iii) Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, thầu tóm của các tổ chức phát hành;
- iv) Do Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; và
- v) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho UBCKNN, công bố thông tin và điều chỉnh lại danh mục đầu tư đáp ứng các hạn mức đầu tư cho phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ trong thời hạn ba (3) tháng, kể từ ngày sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định tại điểm (a), (b), (c) và (d) nêu trên.

Trường hợp sai lệch do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

Trong thời hạn năm (5) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho UBCKNN về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan, tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các văn bản pháp luật liên quan bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua (không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v.) và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ được trình bày ở Thuyết minh 1.2 và sổ tay định giá chi tiết của Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại (tiếp theo)

Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán

- Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng tính đến ngày trước ngày định giá;
 - Giá trị sổ sách;
 - Giá mua.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ 20% thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/ mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu/thu nhập:

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi ngân hàng giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Cổ tức đã nhận	2.333.579.800	1.401.447.140
Dự thu cổ tức	589.900.000	348.076.000
	<u>2.923.479.800</u>	<u>1.749.523.140</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lỗ đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31.12.2022 VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Cổ phiếu niêm yết	268.603.863.010	277.979.506.109	33.012.576.753	40.559.572.673

5.3 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường/ giá trị hợp lý tại ngày 31.12.2022 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Cổ phiếu niêm yết	139.012.246.243	123.897.298.400	16.152.843.948	(31.267.791.791)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	394.964.360	501.722.591
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	358.663.800	481.287.559
	<u>753.628.160</u>	<u>983.010.150</u>

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	228.000.006	228.000.003
Phí giao dịch chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 8(a)(ii))	105.750.000	157.950.000
Phí lưu ký chứng khoán thanh toán cho VSD (Thuyết minh 8(a)(ii))	11.566.405	10.689.876
	<u>345.316.411</u>	<u>396.639.879</u>

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	180.000.000	180.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	1.558.700	1.148.400
	<u>181.558.700</u>	<u>181.148.400</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
1. Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 8(b))		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	8.311.762.053	11.952.839.111
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	43.900.000	81.000.000
	<u>8.355.662.053</u>	<u>12.033.839.111</u>

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	139.012.246.243	2.146.118.157	(17.261.066.000)	123.897.298.400

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	129.230.561.852	17.378.702.308	(1.225.858.360)	145.383.405.800

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Phải thu về bán các khoản đầu tư bao gồm các khoản phải thu về bán chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư bao gồm các khoản phải trả về mua chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.5 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phí kiểm toán	86.832.000	80.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	45.000.000	45.000.000
	<u>131.832.000</u>	<u>125.000.000</u>

6.6 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ.

6.7 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	170.289.901	193.968.849
Phải trả cho Ngân hàng giám sát và lưu ký		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	19.000.001	19.000.001
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	8.250.000	12.000.000
Phí dịch vụ giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	7.700.000	7.700.002
	<u>34.950.001</u>	<u>38.700.003</u>
Phải trả cho dịch vụ Đại lý chuyển nhượng và dịch vụ Quản trị Quỹ		
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng (Thuyết minh 8(b))	11.000.000	16.207.283
Phí dịch vụ quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	12.100.000	12.099.999
	<u>23.100.000</u>	<u>28.307.282</u>
	<u>228.339.902</u>	<u>260.976.134</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.8 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2021	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2022
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.281.289,94	2.009.317,97	12.290.607,91
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	102.812.899.400	20.093.179.700	122.906.079.100
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	9.116.131.788	8.714.043.575	17.830.175.363
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	111.929.031.188	28.807.223.275	140.736.254.463
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(821.500,49)	(671.176,22)	(1.492.676,71)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(8.215.004.900)	(6.711.762.200)	(14.926.767.100)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(2.587.728.542)	(3.031.901.879)	(5.619.630.421)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(10.802.733.442)	(9.743.664.079)	(20.546.397.521)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	101.126.297.746	19.063.559.196	120.189.856.942
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	54.230.172.849	(41.606.205.318)	12.623.967.531
NAV hiện hành	VND	155.356.470.595	(22.542.646.122)	132.813.824.473
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	9.459.789,45	1.338.141,75	10.797.931,20
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	16.422,82		12.299,93

6.9 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2021 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31.12.2022 VND
(Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện	38.077.328.901	(10.338.413.527)	27.738.915.374
Lợi nhuận chưa thực hiện	16.152.843.948	(31.267.791.791)	(15.114.947.843)
Lợi nhuận chưa phân phối	54.230.172.849	(41.606.205.318)	12.623.967.531

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	04/01/2022	155.356.470.595	9.459.789,45	16.422,82	-
2	04/01/2022	155.329.494.188	9.459.789,45	16.419,97	(2,85)
3	11/01/2022	154.367.464.991	9.459.885,33	16.318,11	(101,86)
4	18/01/2022	150.684.142.797	9.514.900,19	15.836,64	(481,47)
5	25/01/2022	149.355.794.235	9.495.970,03	15.728,33	(108,31)
6	07/02/2022	155.519.681.589	9.604.353,24	16.192,62	464,29
7	08/02/2022	157.518.166.713	9.604.353,24	16.400,70	208,08
8	15/02/2022	155.623.737.877	9.626.085,67	16.166,87	(233,83)
9	22/02/2022	159.280.363.755	9.632.658,56	16.535,45	368,58
10	01/03/2022	158.252.511.299	9.625.627,00	16.440,74	(94,71)
11	08/03/2022	161.966.128.600	9.714.589,06	16.672,46	231,72
12	15/03/2022	154.162.805.606	9.728.124,09	15.847,12	(825,34)
13	22/03/2022	158.988.931.543	9.759.669,91	16.290,40	443,28
14	29/03/2022	158.264.924.582	9.747.756,10	16.236,03	(54,37)
15	01/04/2022	160.874.405.029	9.817.487,80	16.386,51	150,48
16	05/04/2022	164.832.795.618	9.817.487,80	16.789,71	403,20
17	12/04/2022	159.518.502.249	9.769.723,39	16.327,84	(461,87)
18	19/04/2022	157.203.546.649	9.782.334,10	16.070,14	(257,70)
19	26/04/2022	143.660.815.230	9.819.191,21	14.630,61	(1.439,53)
20	04/05/2022	150.937.373.117	9.920.521,14	15.214,66	584,05
21	10/05/2022	140.473.155.737	9.920.521,14	14.159,85	(1.054,81)
22	17/05/2022	129.419.394.298	9.944.561,50	13.014,08	(1.145,77)
23	24/05/2022	136.244.421.813	9.975.623,05	13.657,73	643,65
24	31/05/2022	147.024.247.256	9.985.154,18	14.724,28	1.066,55
25	01/06/2022	148.759.370.801	10.108.791,41	14.715,84	(8,44)
26	07/06/2022	152.081.451.466	10.108.791,41	15.044,47	328,63
27	14/06/2022	142.284.508.088	10.115.356,47	14.066,18	(978,29)
28	21/06/2022	142.348.069.782	10.140.586,20	14.037,45	(28,73)
29	28/06/2022	141.922.721.545	10.156.229,21	13.973,95	(63,50)
30	01/07/2022	141.976.939.270	10.246.245,00	13.856,48	(117,47)
31	05/07/2022	141.495.376.497	10.246.245,00	13.809,48	(47,00)
32	12/07/2022	136.168.085.160	10.257.927,27	13.274,42	(535,06)
33	19/07/2022	138.988.096.100	10.272.859,07	13.529,64	255,22
34	26/07/2022	140.411.641.336	10.278.905,66	13.660,17	130,53
35	01/08/2022	142.378.957.489	10.273.392,74	13.859,00	198,83
36	02/08/2022	145.756.833.052	10.273.392,74	14.187,79	328,79
37	09/08/2022	149.359.576.311	10.360.563,99	14.416,16	228,37
38	16/08/2022	150.860.408.329	10.345.061,22	14.582,84	166,68
39	23/08/2022	148.718.024.235	10.317.811,77	14.413,71	(169,13)
40	30/08/2022	151.991.371.473	10.338.467,60	14.701,53	287,82
41	05/09/2022	153.922.941.525	10.412.891,89	14.781,95	80,42
42	06/09/2022	154.261.365.227	10.412.891,89	14.814,45	32,50
43	13/09/2022	150.763.098.583	10.418.467,22	14.470,75	(343,70)
44	20/09/2022	144.680.341.454	10.434.362,76	13.865,75	(605,00)
45	27/09/2022	140.642.675.467	10.381.244,61	13.547,76	(317,99)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	03/10/2022	137.898.339.272	10.471.473,60	13.168,95	(378,81)
47	04/10/2022	132.052.796.248	10.471.473,60	12.610,71	(558,24)
48	11/10/2022	127.790.522.508	10.465.310,21	12.210,86	(399,85)
49	18/10/2022	132.472.813.981	10.454.764,56	12.671,04	460,18
50	25/10/2022	124.039.223.545	10.514.834,29	11.796,59	(874,45)
51	01/11/2022	130.732.006.312	10.516.747,44	12.430,84	634,25
52	08/11/2022	126.044.274.279	10.611.470,53	11.878,11	(552,73)
53	15/11/2022	122.266.937.941	10.626.547,03	11.505,80	(372,31)
54	22/11/2022	122.143.612.017	10.619.622,29	11.501,69	(4,11)
55	29/11/2022	128.875.123.222	10.619.980,46	12.135,15	633,46
56	01/12/2022	134.139.789.217	10.705.851,57	12.529,57	394,42
57	06/12/2022	138.961.212.435	10.705.851,57	12.979,93	450,36
58	13/12/2022	133.912.441.516	10.709.514,14	12.504,06	(475,87)
59	20/12/2022	134.729.319.874	10.706.602,11	12.583,76	79,70
60	27/12/2022	129.003.791.519	10.698.978,35	12.057,58	(526,18)
61	02/01/2023	132.813.824.473	10.797.931,20	12.299,93	242,35
NAV bình quân trong năm				144.452.511.439	
Biến động NAV/CCQ trong năm mức cao nhất				(1.439,53)	
Biến động NAV/CCQ trong năm thấp nhất				(2,85)	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	04/01/2021	102.601.036.261	8.125.094,24	12.627,67	-
2	05/01/2021	104.271.712.417	8.125.094,24	12.833,29	205,62
3	12/01/2021	111.101.985.395	8.184.642,11	13.574,44	741,15
4	19/01/2021	112.084.930.593	8.184.879,17	13.694,14	119,70
5	26/01/2021	110.152.875.922	8.189.796,12	13.450,01	(244,13)
6	01/02/2021	100.278.990.090	8.228.478,09	12.186,82	(1.263,19)
7	02/02/2021	97.999.798.116	8.228.478,09	11.909,83	(276,99)
8	09/02/2021	102.961.047.275	8.233.463,85	12.505,19	595,36
9	23/02/2021	112.004.345.025	8.247.577,88	13.580,27	1.075,08
10	01/03/2021	111.222.679.940	8.255.742,36	13.472,15	(108,12)
11	02/03/2021	113.028.772.031	8.255.742,36	13.690,92	218,77
12	09/03/2021	111.361.630.589	8.262.459,65	13.478,02	(212,90)
13	16/03/2021	113.799.593.294	8.339.553,68	13.645,76	167,74
14	23/03/2021	114.944.722.068	8.359.838,19	13.749,63	103,87
15	30/03/2021	112.444.123.908	8.368.074,97	13.437,27	(312,36)
16	01/04/2021	115.039.248.475	8.454.971,98	13.606,10	168,83
17	06/04/2021	119.403.699.754	8.454.971,98	14.122,30	516,20
18	13/04/2021	120.939.078.348	8.464.893,99	14.287,13	164,83
19	20/04/2021	121.830.521.650	8.521.206,01	14.297,33	10,20
20	27/04/2021	117.502.671.772	8.526.311,79	13.781,18	(516,15)
21	03/05/2021	121.104.230.267	8.604.856,47	14.073,93	292,75
22	04/05/2021	121.081.489.067	8.604.856,47	14.071,29	(2,64)
23	11/05/2021	123.742.024.320	8.615.626,85	14.362,50	291,21
24	18/05/2021	123.894.282.104	8.614.500,10	14.382,06	19,56
25	25/05/2021	128.497.528.785	8.630.488,94	14.888,78	506,72
26	01/06/2021	133.163.624.330	8.648.738,71	15.396,88	508,10
27	08/06/2021	136.357.642.464	8.682.737,40	15.704,45	307,57
28	15/06/2021	135.941.182.462	8.663.850,08	15.690,62	(13,83)
29	22/06/2021	137.260.226.291	8.663.181,75	15.844,08	153,46
30	29/06/2021	140.937.594.137	8.685.395,75	16.226,96	382,88
31	01/07/2021	141.816.547.549	8.754.989,87	16.198,36	(28,60)
32	06/07/2021	142.564.295.824	8.754.989,87	16.283,77	85,41
33	13/07/2021	132.511.661.658	8.773.141,06	15.104,24	(1.179,53)
34	20/07/2021	127.358.467.816	8.795.778,67	14.479,49	(624,75)
35	27/07/2021	129.973.378.220	8.811.707,10	14.750,07	270,58
36	03/08/2021	135.687.481.009	8.886.698,31	15.268,60	518,53
37	03/08/2021	136.181.093.245	8.886.698,31	15.324,14	55,54
38	10/08/2021	141.166.886.297	8.899.015,37	15.863,20	539,06
39	17/08/2021	142.069.924.914	8.919.457,01	15.928,09	64,89
40	24/08/2021	134.490.821.216	8.911.461,87	15.091,89	(836,20)
41	31/08/2021	137.133.497.793	8.906.314,84	15.397,33	305,44
42	01/09/2021	138.523.942.144	8.980.541,49	15.424,89	27,56
43	07/09/2021	140.056.324.328	8.980.541,49	15.595,53	170,64
44	14/09/2021	139.119.428.161	8.987.373,72	15.479,43	(116,10)
45	21/09/2021	140.854.387.097	9.042.499,97	15.576,92	97,49

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	28/09/2021	138.038.339.416	9.049.462,14	15.253,76	(323,16)
47	01/10/2021	140.999.663.807	9.092.256,50	15.507,66	253,90
48	05/10/2021	141.120.353.980	9.092.256,50	15.520,93	13,27
49	12/10/2021	146.924.315.680	9.129.941,77	16.092,57	571,64
50	19/10/2021	147.378.453.241	9.130.420,30	16.141,47	48,90
51	26/10/2021	145.551.864.420	9.141.144,91	15.922,71	(218,76)
52	01/11/2021	151.097.705.047	9.147.735,11	16.517,49	594,78
53	02/11/2021	149.631.838.073	9.147.735,11	16.357,25	(160,24)
54	09/11/2021	152.982.352.379	9.212.979,26	16.605,09	247,84
55	16/11/2021	153.613.374.176	9.257.243,10	16.593,85	(11,24)
56	23/11/2021	149.903.071.259	9.281.855,05	16.150,11	(443,74)
57	30/11/2021	153.355.331.929	9.276.410,97	16.531,75	381,64
58	01/12/2021	152.996.041.783	9.300.491,63	16.450,31	(81,44)
59	07/12/2021	146.219.640.215	9.300.491,63	15.721,71	(728,60)
60	14/12/2021	153.635.213.433	9.431.934,90	16.288,83	567,12
61	21/12/2021	153.140.445.797	9.413.132,87	16.268,80	(20,03)
62	28/12/2021	153.164.195.514	9.391.518,48	16.308,77	39,97
63	04/01/2022	155.356.470.595	9.459.789,45	16.422,82	114,05
NAV bình quân trong năm					131.757.565.466
Biến động NAV/CCQ trong năm mức cao nhất					(1.263,19)
Biến động NAV/CCQ trong năm mức thấp nhất					(2,64)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí quản lý Quỹ	2.162.444.212	1.974.576.589

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“Ngân hàng giám sát và Lưu ký, Đại lý chuyển nhượng”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản (Thuyết minh 5.5)	228.000.006	228.000.003
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	145.200.007	145.200.007
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.5)	105.750.000	157.950.000
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	92.399.999	92.399.999
Phí lưu ký chứng khoán do HSBC thu hộ cho VSD (Thuyết minh 5.5)	11.566.405	10.689.876
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	101.969.986	192.606.644
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.6)	1.558.700	1.148.400

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“HSBC”) làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. HSBC đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ và dịch vụ đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“Ngân hàng giám sát và Lưu ký, Đại lý chuyển nhượng”) (tiếp theo)

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,02% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 7 triệu Việt Nam đồng mỗi tháng.
Lưu ký chứng khoán	0,06% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 19 triệu Việt Nam đồng mỗi tháng.
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,035% mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 11 triệu Việt Nam đồng mỗi tháng.

Phí đại lý chuyển nhượng bao gồm hai nhóm phí như sau:

- Nhóm phí tính trên giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch gồm:
 - Phí duy trì dịch vụ hàng năm là 0,04% NAV/năm. Mức phí đại lý chuyển nhượng tối thiểu là 13 triệu Việt Nam đồng mỗi tháng.
 - Phí đăng ký mua mới, mua lại, hoán đổi, chuyển nhượng là 0,03% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, hoán đổi, chuyển nhượng.
- Nhóm phí tính trên số lượng thực tế phát sinh gồm:
 - Phí thiết lập dữ liệu nhà đầu tư gồm tạo dữ liệu nhà đầu tư là 15.000 Việt Nam đồng mỗi nhà đầu tư và tạo dữ liệu đại lý phân phối là 1.000.000 Việt Nam đồng mỗi đại lý.
 - Các chi phí khác như phí gửi thư 100.000 Việt Nam đồng mỗi nhà đầu tư, phí cấp thiết bị ngân hàng trực tuyến (“HSBC net”) là 300.000 Việt Nam đồng mỗi thiết bị và các chi phí khác.

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng cho Quỹ đến hết kỳ giao dịch ngày 12 tháng 7 năm 2022. Từ kỳ giao dịch ngày 19 tháng 7 năm 2022, Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được cung cấp bởi Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD).

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch mua/bán chứng khoán	150.000 Việt Nam đồng/giao dịch

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	180.000.000	180.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập .

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	170.289.901	193.968.849
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	8.355.662.053	12.033.839.111
Phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 6.7)	19.000.001	19.000.001
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.7)	8.250.000	12.000.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	12.100.000	12.099.999
Phí dịch vụ giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	7.700.000	7.700.002
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng (Thuyết minh 6.7)	-	16.207.283
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.5)	45.000.000	45.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022	2021
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1 Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,50	1,50
2 Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,30	0,37
3 Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong năm (%)	0,21	0,26
4 Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,11	0,12
7 Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,12	0,14
8 Tỷ lệ chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,77	3,13
9 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%)	192,58	267,95

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022	2021
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (CCQ)	9.459.789,45	8.125.094,24
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu năm (VND)	94.597.894.500	81.250.942.400
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm (CCQ)	2.009.317,97	1.756.943,06
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	20.093.179.700	17.569.430.600
Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ mua lại trong năm (CCQ)	(671.176,22)	(422.247,85)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(6.711.762.200)	(4.222.478.500)
3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (CCQ)	10.797.931,20	9.459.789,45
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối năm (VND)	107.979.312.000	94.597.894.500
4 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	69,94	77,53
5 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	71,82	80,38
6 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	64,83	74,00
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	1.097	1.019
8 NAV/CCQ cuối năm (VND)	12.299,93	16.422,82

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý, ngân hàng giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quý không có khoản phải thu khó đòi.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như lãi tiền gửi ngân hàng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ đều là tiền gửi không kỳ hạn với mức lãi suất thấp và ít biến động.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 123.897.298.400 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 145.383.405.800 Đồng Việt Nam) nếu giá thị trường của các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/ thấp hơn 12.389.729.840 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.538.340.580 Đồng Việt Nam).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Các khoản đầu tư thuần bao gồm cổ phiếu niên yết và phải thu tiền lãi cổ tức ròng

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	8.355.662.053	12.033.839.111	8.355.662.053	12.033.839.111
Các khoản đầu tư thuần	123.897.298.400	145.383.405.800	123.897.298.400	145.383.405.800
- <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	123.897.298.400	145.383.405.800	123.897.298.400	145.383.405.800
Phải thu về bán các khoản đầu tư	375.624.000	403.394.000	375.624.000	403.394.000
Phải thu và dự thu cổ tức các khoản đầu tư	589.900.000	348.076.000	589.900.000	348.076.000
- <i>Phải thu tiền lãi cổ tức rông</i>	589.900.000	348.076.000	589.900.000	348.076.000
Tổng cộng	133.218.484.453	158.168.714.911	133.218.484.453	158.168.714.911
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	2.343.610.150	-	2.343.610.150
Chi phí phải trả	131.832.000	125.000.000	131.832.000	125.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	43.900.000	81.000.000	43.900.000	81.000.000
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	228.339.902	260.976.134	228.339.902	260.976.134
Tổng cộng	404.071.902	2.810.586.284	404.071.902	2.810.586.284

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 14 tháng 3 năm 2023.



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

A blue ink signature of Hồ Thị Mai Phương.

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

A blue ink signature of Trần Thị Anh Trâm.

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

